

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ TSCĐ NĂM 2024

Trường tiểu học Cao Thắng

SỐ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2024

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại	
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ		
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Loại tài sản: Cấp III						6	33.482.435.356		6.546.854.735	3.705.808.732	10.252.663.467				23.229.771.889
1	Khu nhà vệ sinh học sinh - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị (nhà 2 tầng, cấp 3): xây năm 2012, sửa chữa năm 2018	2003	2023	Nha04	1	957.505.000	4,00	38.300.200	38.300.200	76.600.400				383.002.800	
	Khu nhà vệ sinh học sinh - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị (nhà 2 tầng, cấp 3): xây năm 2012, sửa chữa năm 2018	2003	2023	Nha04				497.901.800		497.901.800					
2	Nhà 5 tầng	2019	2019	NHA	1	11.648.811.242	4,00	465.952.450	1.147.856.225	1.613.808.675				10.035.002.567	
3	Nhà học khu 3 tầng lên 4 tầng	2019	2009	Nhà1	1	11.972.341.654	4,00	513.348.285	2.197.955.827	2.711.304.112				10.122.403.002	
	Nhà học khu 3 tầng lên 4 tầng	2019	2009	Nhà1		861.365.460									
4	Nhà số 1-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (khu nhà học và hiệu bộ - nhà 3 tầng, cấp 3): xây năm 1996, nâng cấp cải tạo năm 2013 (gồm 10 phòng học văn hóa, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện, 01 phòng đội, 01 phòng tư vấn, 01 hòng chờ, 02 phòng BGH)	1996	2023	Nha01	1	1.176.993.000	4,00	47.079.720	47.079.720	94.159.440				1.102.892.280	
	Nhà số 1-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (khu nhà học và hiệu bộ - nhà 3 tầng, cấp 3): xây năm 1996, nâng cấp cải tạo năm 2013 (gồm 10 phòng học văn hóa, 01 phòng bộ môn, 01 thư viện, 01 phòng đội, 01 phòng tư vấn, 01 hòng chờ, 02 phòng BGH)	1996	2023	Nha01				(20.058.720)		(20.058.720)					

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Nhà số 2-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (Khu văn phòng, phòng học, bếp - nhà 3 tầng, cấp 3): xây năm 2008, nâng cấp cải tạo năm 2018 (gồm 03 phòng học văn hóa, 02 phòng ban, 01 bếp ăn bán trú)	2003	2023	Nha02	1	1.461.363.000	4,00	58.454.520	58.454.520	116.909.040				1.003.866.480
	Nhà số 2-điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (Khu văn phòng, phòng học, bếp - nhà 3 tầng, cấp 3): xây năm 2008, nâng cấp cải tạo năm 2018 (gồm 03 phòng học văn hóa, 02 phòng ban, 01 bếp ăn bán trú)	2003	2023	Nha02				340.587.480		340.587.480				
6	Nhà số 3 - điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (nhà 4 tầng và nhà văn hóa khu 1 nhà 4 tầng, cấp 3): xây năm 2018 (gồm tầng 1 nhà để xe, tầng 2 nhà văn hóa khu 1, tầng 3-02 phòng học văn hóa, tầng 4 phòng hội trường)	2003	2023	Nha03	1	5.404.056.000	4,00	216.162.240	216.162.240	432.324.480				582.604.760
	Nhà số 3 - điểm cơ sở 2- Hữu Nghị (nhà 4 tầng và nhà văn hóa khu 1 nhà 4 tầng, cấp 3): xây năm 2018 (gồm tầng 1 nhà để xe, tầng 2 nhà văn hóa khu 1, tầng 3-02 phòng học văn hóa, tầng 4 phòng hội trường)	2003	2023	Nha03				4.389.126.760		4.389.126.760				
Loại tài sản: Các vật kiến trúc khác						3	392.820.400	220.197.240	39.282.040	259.479.280				133.341.120
1	Hệ thống đèn chiếu sáng chống cận 16 phòng học năm 2022 - điểm cơ sở 2 - Hữu Nghị		2023	HT	1	166.676.400	10,00	16.667.640	16.667.640	33.335.280				133.341.120
2	Nhà bảo vệ - điểm cơ sở - Hữu Nghị (1 tầng, cấp 4): Xây năm 1996		2023	Nha05	1	46.961.000	10,00		4.696.100	4.696.100				
	Nhà bảo vệ - điểm cơ sở - Hữu Nghị (1 tầng, cấp 4): Xây năm 1996		2023	Nha05				42.264.900		42.264.900				
3	Sân bê tông, tường rào, cổng		2023	San	1	179.183.000	10,00		17.918.300	17.918.300				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại	
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ		
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Sân bê tông, tường rào, cổng		2023	San				161.264.700		161.264.700					
Loại tài sản: Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)						21		302.758.785		60.551.757	242.207.028	302.758.785			
1	Máy tính xách tay		2020	TM Máy tính HT	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
2	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
3	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT1	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
4	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT10	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
5	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT11	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
6	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT12	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
7	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT13	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
8	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT14	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
9	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT15	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
10	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT16	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
11	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT17	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
12	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT18	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
13	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT19	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
14	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT2	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
15	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT3	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
16	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT4	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
17	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT5	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
18	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT6	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					
19	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT7	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085					

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT8	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
21	Máy tính xách tay cho giáo viên		2020	TM Máy tính XT9	1	14.417.085	20,00	2.883.417	11.533.668	14.417.085				
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí						1	12.500.000		1.562.500	1.562.500				10.937.500
1	Điều hòa không khí GREE - GWC12PB-K3D0P4	2024	2024	TS26	1	12.500.000	12,50	1.562.500		1.562.500				10.937.500
Loại tài sản: Máy vi tính để bàn						3	41.409.132		5.401.826	30.605.478	36.007.304			5.401.828
1	Máy tính để bàn	2020	2021	Máy tính để bàn	1	13.504.566	20,00	2.700.913	8.102.739	10.803.652				2.700.914
2	Máy tính để bàn	2020	2021	Máy tính để bàn 1	1	13.504.566	20,00	2.700.913	8.102.739	10.803.652				2.700.914
3	Máy tính ĐNA	2017	2018	MVT9	1	14.400.000	20,00		14.400.000	14.400.000				
Loại tài sản: Thiết bị âm thanh						32	886.768.115		177.353.619	706.948.532	884.302.151			2.465.964
1	Âm li cho hệ thống micro cần dài	2019	2020	TM Âm li VP	1	45.459.542	20,00	9.091.910	36.367.632	45.459.542				
2	Âm li cho loa	2019	2020	TM âm li cho loa	1	18.827.386	20,00	3.765.478	15.061.908	18.827.386				
3	Dàn âm thanh		2021	Dàn âm thanh	1	12.329.820	20,00	2.465.964	7.397.892	9.863.856				2.465.964
4	Đầu ghi hình	2019	2020	TM đầu ghi hình	1	297.799.816	20,00	59.559.964	238.239.852	297.799.816				
5	Hộp chủ tịch kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp chủ tịch	1	14.420.221	20,00	2.884.045	11.536.176	14.420.221				
6	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
7	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu 1	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
8	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu 2	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
9	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu 3	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
10	Hộp đại biểu kèm micro cần dài		2020	TM Hộp đại biểu 4	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
11	Hộp đại biểu kèm micro cần dài	2019	2020	TM Hộp đại biểu 5	1	13.019.793	20,00	2.603.957	10.415.836	13.019.793				
12	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
13	Loa tích hợp âm li	20	2020	TM Loa 1	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
14	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa10	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
15	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa11	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
16	Loa tích hợp âm li		2020	TM Loa12	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
17	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa13	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
18	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa14	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
19	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa15	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
20	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa16	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
21	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa17	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
22	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa18	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
23	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa19	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
24	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa2	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
25	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa3	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
26	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa4	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
27	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa5	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
28	Loa tích hợp âm li		2020	TM Loa6	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
29	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa7	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
30	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa8	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
31	Loa tích hợp âm li	2019	2020	TM Loa9	1	19.966.540	20,00	3.993.308	15.973.232	19.966.540				
32	Micro cầm tay không dây kèm bộ thu	2019	2020	TM Micro cầm tay	1	20.481.772	20,00	4.096.356	16.385.416	20.481.772				
Loại tài sản: Thiết bị thông tin liên lạc khác					1	19.541.186		3.908.238	15.632.948	19.541.186				
1	Tủ rack 27 U	2019	2020	TM Tủ rack I	1	19.541.186	20,00	3.908.238	15.632.948	19.541.186				
Loại tài sản: Thiết bị truyền dẫn					31	980.528.896		196.105.780	784.423.116	980.528.896				
1	Gen điện loại 40*20m	2019	2020	TM gen điện	1	15.049.200	20,00	3.009.840	12.039.360	15.049.200				
2	Mini PC	2019	2020	TM Mi ni PC	1	13.628.974	20,00	2.725.794	10.903.180	13.628.974				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Module quang	2019	2020	TM Module quang	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
4	Module quang	2019	2020	TM Module quang 2	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
5	Module quang	2019	2020	TM Module quang 21	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
6	Module quang	2019	2020	TM Module quang 22	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
7	Module quang	2019	2020	TM Module quang 23	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
8	Module quang	2019	2020	TM Module quang 24	1	11.173.315	20,00	2.234.663	8.938.652	11.173.315				
9	Module quang	2019	2020	TM Module quang1	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
10	Module quang	2019	2020	TM Module quang2	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
11	Module quang	2019	2020	TM Module quang3	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
12	Module quang	2019	2020	TM Module quang4	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
13	Module quang	2019	2020	TM Module quang5	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
14	Module quang	2019	2020	TM Module quang6	1	13.061.597	20,00	2.612.321	10.449.276	13.061.597				
5	Thiết bị chống sét	2019	2020	TM Thiết bị CS	1	137.621.429	20,00	27.524.285	110.097.144	137.621.429				
6	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
7	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng1	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
8	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng2	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
9	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng3	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
3	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng4	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
1	Thiết bị chuyển mạch 24 cổng	2019	2020	TM Thiết bị cổng5	1	28.842.531	20,00	5.768.507	23.074.024	28.842.531				
!	Thiết bị chuyển mạch trong phòng kĩ thuật	2019	2020	TM Thiết bị mạch	1	135.334.575	20,00	27.066.915	108.267.660	135.334.575				
	Thiết bị định tuyến và tường lửa	2019	2020	TM Thiết bị lửa	1	198.040.274	20,00	39.608.054	158.432.220	198.040.274				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
25	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W1	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
26	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W2	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
27	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W3	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
28	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W4	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
29	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W5	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
30	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W6	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
31	Thiết bị Wireless Qeces point	2019	2020	TM Thiết bị W7	1	20.062.688	20,00	4.012.536	16.050.152	20.062.688				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác					1	132.957.966		16.619.746	66.478.984	83.098.730				49.859.236
1	Thiết bị chuyển mạch trong phòng kỹ thuật	2019	2020	TM Thiết bị CM	1	132.957.966	12,50	16.619.746	66.478.984	83.098.730				49.859.236
Loại tài sản: Máy điều hòa không khí					24	618.376.616		74.649.242	64.322.716	330.564.747				287.811.869
1	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS07	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
2	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS08	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
3	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS09	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
4	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS10	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
5	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS11	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
6	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS12	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2019	2021	TS13	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
8	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS14	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
9	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS15	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
10	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS16	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
11	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS17	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
12	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS18	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
13	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS19	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
14	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)	2020	2021	TS20	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
15	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS21	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
16	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS22	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
17	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS23	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
18	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS24	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102
19	Daikin do UBND Thành phố Hà Long đầu tư (cái hiệu Daikin 1200BTU)		2021	TS25	1	26.890.210	12,50	3.361.277		13.445.108				13.445.102

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
20	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	2019	2020	TM Điều hòa Model	1	28.759.942	12,50	3.594.993	14.379.972	17.974.965				10.784.977
21	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	2019	2020	TM Điều hòa Model1	1	28.759.942	12,50	3.594.993	14.379.972	17.974.965				10.784.977
22	Điều hòa Model: CS/CU - N18TKH -8 hãng sản xuất Panasonic	2019	2020	TM Điều hòa Model2	1	28.759.942	12,50	3.594.993	14.379.972	17.974.965				10.784.977
23	Máy điều hòa FUNIKI chiều 18000	2010	2010	MDH031	1	10.591.400	12,50		10.591.400	10.591.400				
24	Máy điều hòa FUNIKI 1 chiều 18000	2010	2010	MDH03	1	10.591.400	12,50		10.591.400	10.591.400				
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác					66	7.867.621.364		1.573.524.250	6.265.258.762	7.838.783.012				28.838.352
1	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
2	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt1	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
3	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt10	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
4	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt11	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
5	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt12	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
6	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt13	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
7	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt14	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
8	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt15	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
9	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt16	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
10	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt17	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
11	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt18	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
12	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt19	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lấy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
13	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt2	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
14	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo		2020	TM Bảng trượt3	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
15	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt4	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
16	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt5	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
17	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt6	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
18	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt7	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
19	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt8	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
20	Bảng trượt gắn tường kèm giá treo	2020	2020	TM Bảng trượt9	1	18.962.203	20,00	3.792.439	15.169.764	18.962.203				
21	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
22	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT1	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
23	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT10	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
24	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT11	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
25	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT12	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
26	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT13	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
27	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT14	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
28	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT15	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
29	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT16	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
30	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT17	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
31	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT18	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
32	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT19	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
33	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT2	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
34	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT3	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
35	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT4	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
36	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT5	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
37	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT6	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
38	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT7	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
39	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT8	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
40	Camera dùng cho dạy học trực tuyến	2019	2020	TM Camera TT9	1	29.052.596	20,00	5.810.520	23.242.076	29.052.596				
41	Màn hình giám sát	2019	2020	TM màn hình GS 1	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
42	Màn hình giám sát	2019	2020	TM màn hình GS 2	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
43	Màn hình hiển thị	2019	2020	TM Màn hình HT	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
44	Màn hình hiển thị		2020	TM Màn hình HT1	1	58.619.378	20,00	11.723.874	46.895.504	58.619.378				
45	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
46	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 1	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
47	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 10	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
48	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 11	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
49	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 12	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
50	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 13	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
51	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 14	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
52	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 15	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
53	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 16	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
54	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 17	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
55	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 18	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
56	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 19	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
57	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 2	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
58	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 3	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
59	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 4	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
60	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 5	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
61	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 6	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
62	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 7	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
63	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 8	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
64	Màn hình tương tác kèm phần mềm	2019	2020	TM Màn hình 9	1	311.762.285	20,00	62.352.457	249.409.828	311.762.285				
65	Thiết bị đầu cuối	2019	2020	TM Thiết bị	1	197.282.580	20,00	39.456.516	157.826.064	197.282.580				
66	Thiết bị quản lý mạng không dây	2019	2020	TM Thiết bị mạng	1	240.319.592	20,00	48.063.918	163.417.322	211.481.240				28.838.352
Loại tài sản: Máy chiếu					3	86.910.000			86.910.000	86.910.000				
1	Máy chiếu PANASONIC	2010	2010	MC2	1	27.610.000	20,00		27.610.000	27.610.000				
2	Máy chiếu PANASONIC	2009	2009	MC5	1	28.300.000	20,00		28.300.000	28.300.000				
3	Máy chiếu TOSIBA	2009	2009	MC1	1	31.000.000	20,00		31.000.000	31.000.000				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Loại tài sản: Camera giám sát						20	255.881.060		79.962.820	175.918.240	255.881.060			
1	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
2	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera1	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
3	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera10	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
4	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera11	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
5	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera12	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
6	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera13	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
7	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera14	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
8	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera15	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
9	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera16	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
10	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera17	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
11	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera18	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
12	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera19	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
13	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera2	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
14	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera3	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
15	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera4	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
16	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera5	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
17	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera6	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
18	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera7	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
19	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera8	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				
20	Camera giám sát	2019	2020	TM Camera9	1	12.794.053	20,00	3.998.141	8.795.912	12.794.053				

STT	Ghi tăng tài sản cố định						Hao mòn tài sản cố định				Ghi giảm tài sản cố định			Giá trị còn lại
	Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Năm SX	Năm sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Số lượng	Nguyên giá	HM năm		Số hao mòn các năm trước chuyển sang	Lũy kế hao mòn đến khi ghi giảm TSCĐ	Lý do ghi giảm TSCĐ	Số lượng	Giá trị ghi giảm TSCĐ	
							Tỷ lệ %	HM năm Số tiền						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác					3	55.032.363		7.337.649	18.344.121	25.681.770				29.350.593
1	Máy chiếu + Màn chiếu (Phòng mĩ thuật)	2020	2021	Máy chiếu +MC	1	18.344.121	12,50	2.445.883	6.114.707	8.560.590				9.783.531
2	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	2020	2021	Máy chiếu + MC	1	18.344.121	12,50	2.445.883	6.114.707	8.560.590				9.783.531
3	Máy chiếu + Màn chiếu (Thiết bị dùng chung)	2020	2021	Máy chiếu + MC 1	1	18.344.121	12,50	2.445.883	6.114.707	8.560.590				9.783.531
Loại tài sản: Máy móc, thiết bị khác					2	70.928.268		8.866.033	33.858.896	42.724.929				28.203.339
1	Đàn phím điện tử	2020	2021	Đàn	1	12.841.889	12,50	1.605.236	4.815.708	6.420.944				6.420.945
2	Phụ kiện lắp đặt hệ thống mạng		2020	TM phụ kiện lắp đặt	1	58.086.379	12,50	7.260.797	29.043.188	36.303.985				21.782.394
Loại tài sản: Tài sản cố định hữu hình khác					2	33.000.000		2.437.500	30.562.500	33.000.000				
1	Khẩu hiệu thi đua dạy thật tốt, học thật tốt		2017	Khẩu hiệu 1	1	19.500.000	12,50	2.437.500	17.062.500	19.500.000				
2	Khẩu hiệu trường học thân thiện , học sinh tích cực		2016	Khẩu hiệu	1	13.500.000	12,50		13.500.000	13.500.000				
Loại tài sản: Quyền sử dụng đất					2	44.116.320.000								44.116.320.000
1	Đất		2020	DAT	1	34.098.840.000								34.098.840.000
2	Đất (điểm cơ sở 2- Hữu Nghị)		2023	Nha06	1	10.017.480.000								10.017.480.000
	Tổng cộng				221	89.355.789.507		8.975.332.935	12.266.562.093	21.433.487.817				67.922.301.690

Số này có 14 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 14

Ngày mở sổ:

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thị Thu Hà

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Quỳnh Chi

